

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2304/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 979/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hóc Môn;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2726/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hóc Môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hóc Môn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) ha	Huyện xác định	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			10.943,38	100,00	10943		10.943,38	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.855,56	62,65	1200		1.200	10,97
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.865,85	26,19				
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2587,36</i>	<i>23,64</i>				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.711,50	24,78	881		881	8,05
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11,40	0,10				
1.6	Đất làm muối	LMU						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,69	0,63	40		40	0,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.044,65	36,96	9743		9.743,38	89,03
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	17,16	0,16	24		24	0,22

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) ha	Huyện xác định	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Huyện	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.2	Đất quốc phòng	CQP	67,08	0,61	169		169	1,54
2.3	Đất an ninh	CAN	1,79	0,02	12		12	0,11
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	115,44	1,05	562	-108,00	454	4,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (**)	SKC	425,13	3,88		701,83	701,83	6,41
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,07	0,00	9		9,07	0,08
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,36	0,36	39		39	0,36
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	28,05	0,26	28		28	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	156,32	1,43	99		99	0,91
2.12	Đất sông suối và MNCD (**)	SMN	196,34	1,79		231,01	231,01	2,22
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1252,33	11,44	2.165		2.165	19,78
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	12,40	0,11	137		137	1,25
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	24,18	0,22	29		29	0,27
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	78,35	0,72	451		451	3,92
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	6,20	0,06	44		44	0,40
2.14	Đất ở	OTC	1.731,32	15,82	964	3.818,70	4.782,70	43,70
-	Đất ở nông thôn (**)	ONT	1.671,47	15,27		3.818,70	3.818,70	34,90
-	Đất ở đô thị	ODT	59,85	0,55	964		964	8,81
(**)	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,26	0,13		1.028,50	1.028,50	9,40

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	TP phân bổ (*) ha	Huyện xác định	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Huyện		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	43,17	0,39					
	Chỉ tiêu trung gian:								
-	Đất đô thị	DTD	174		964		964		
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT							
-	Đất khu du lịch	DDL	1		20		20		
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT							

(*) Diện tích thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	2	3	4=5+6	5	6
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	5.608,06	2.937,58	2.659,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.346,63	836,66	1.509,97
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.734,06</i>	<i>561,50</i>	<i>1.172,56</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.344,68	1.422,21	922,47
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,40	11,40	
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN	43,92	13,26	30,65
(*)	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	2	3	4=5+6	5	6
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		326,10	162,30	163,80
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	326,10	162,30	163,80

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2015-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH		43.17	19.93	23.24
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.95	18.88	21.08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.34	0.34	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0.34	0.34	
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	39.52	18.54	20.98
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.10		0.10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.22	1.05	2.16
	Đất ở nông thôn	ONT	0.50	0.46	0.04
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0.06	0.06	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0.43	0.43	
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.24	0.11	2.12
-	Đất đô thị	DTD	174	964	964
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
-	Đất khu du lịch	DDL	1	20	20
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/10.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	425.13	425.13	427.32	425.68	423.12	538.35
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0.07	0.07	6.77	6.77	6.77	9.07
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	39.36	39.36	39.36	39.36	39.36	39.00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	28.05	28.05	28.05	28.05	28.05	28.00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	156.32	156.32	156.32	154.78	153.03	99.26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	196,34	196,34	196,34	196,34	196,34	196,34
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,252.33	1,252.33	1,245.72	1,300.89	1,352.58	1,878.44
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12.40	12.40	5.70	22.68	25.43	32.00
	Đất cơ sở y tế	DYT	24.18	24.18	24.18	24.78	25.17	27.00
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	78.35	78.35	78.35	100.50	140.38	381.02
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6.20	6.20	6.20	12.16	11.62	16.09
2.14	Đất ở	OTC	1,731.32	1,818.79	1,870.51	1,884.57	1,900.77	3,302.07
	Đất ở nông thôn	ONT	1,671.47	1,705.90	1,727.59	1,739.23	1,709.95	2,391.07
	Đất ở đô thị	ODT	59.85	112.88	142.91	145.34	190.81	911.00
3	Đất chưa sử dụng	DCS	43.17	43.17	39.69	39.68	39.68	23.24
-	Đất đô thị	DTD	174	174	174	174	174	964
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
-	Đất khu du lịch	DDL	1	10	10	10	10	20
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích 2010	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	3.036,45	87,47	53,48	65,56	64,50	2.765,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	870,05	33,39	15,28	18,59	20,01	782,79
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	594,89	33,39	0,07	10,33	1,87	549,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.469,45	47,25	21,20	13,81	25,65	1.361,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,40			11,40		
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,26			0,13	0,66	12,48
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		14,25	14,25				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	14,25	14,25				
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)						

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			43,17		3,48	0,01	0,01	16,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	18,88		2,88			16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,34		0,34			
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,34		0,34			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	18,54		2,54			16
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,05		0,60	0,01	0,01	0,44
	Đất ở nông thôn	ONT	0,46		0,43	0,01	0,01	0,01
	Đất ở đô thị	ODT						
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,06		0,06			
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	0,43					0,43
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						

2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,11		0,11			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất đô thị	DTD						
-	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
-	Đất khu du lịch	DDL						
-	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất